

CÔNG TY TNHH HỢP TÁC QUỐC TẾ HK
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HỢP TÁC QUỐC TẾ HK

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HK INTERNATIONAL COOPERATION LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: HK INCO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109451917

3. Ngày thành lập: 10/12/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Nhà 9 dãy C, khu TT intimex, Ngõ 238 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0986205055

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất chè	1076
2.	Sản xuất cà phê	1077
3.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn; - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt; - Sản xuất dấm; - Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;	1079
4.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
5.	Sản xuất than cốc	1910
6.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
7.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
8.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
9.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
10.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
11.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
12.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
13.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
14.	In ấn	1811
15.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012

16.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
17.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
18.	Sao chép bản ghi các loại	1820
19.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
20.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
21.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
22.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
23.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
24.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
25.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
26.	Đúc sắt, thép	2431
27.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
28.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
29.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
30.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
31.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
32.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
33.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
34.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
35.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
36.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
37.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
38.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
39.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
40.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
41.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
42.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
43.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
44.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
45.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
46.	Sản xuất máy luyện kim	2823
47.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
48.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
49.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826

50.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Chế tạo các loại máy móc, thiết bị xử lý nước;	3290
51.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
52.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
53.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
54.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
55.	Sản xuất điện Chi tiết: Thủy điện; Nhiệt điện than; Nhiệt điện khí; Điện hạt nhân; Điện gió; Điện mặt trời; Điện khác	3511
56.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
57.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
58.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
59.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
60.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
61.	Xây dựng nhà để ở	4101
62.	Xây dựng nhà không để ở	4102
63.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
64.	Xây dựng công trình điện	4221
65.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
66.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
67.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
68.	Phá dỡ	4311
69.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
70.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
71.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
72.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4511
73.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
74.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
75.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
76.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
77.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541
78.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
79.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4543

80.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, Môi giới mua bán hàng hóa	4610
81.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)	4620
82.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
83.	Bán buôn thực phẩm	4632
84.	Bán buôn đồ uống	4633
85.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
86.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
87.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;	4649
88.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
89.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);	4659
90.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
91.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn sắt, thép	4662
92.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
93.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
94.	Bán buôn tổng hợp	4690
95.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
96.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4719
97.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
98.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
99.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
100.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
101.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752

102.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
103.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
104.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
105.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
106.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
107.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
108.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
109.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
110.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
111.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
112.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
113.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
114.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
115.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
116.	Cơ sở lưu trú khác	5590
117.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
118.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
119.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
120.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
121.	Xuất bản phần mềm	5820
122.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
123.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
124.	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất	6920
125.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
126.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
127.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
128.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
129.	Cho thuê xe có động cơ	7710
130.	Quảng cáo	7310
131.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
132.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

133.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
134.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hợp bào)	8230
135.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
136.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559(Chính)
137.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
138.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
139.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129

6. Vốn điều lệ: 2.500.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	HOÀNG TRỌNG HIẾU	Thôn Hưng Thịnh, Xã Tư Mại, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	2.100.000.000	84,000	121761437	
2	LƯU VĂN KHẢI	Thôn Tân Ninh, Xã Tư Mại, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	400.000.000	16,000	121927233	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: HOÀNG TRỌNG HIẾU

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *03/03/1989*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *121761437*

Ngày cấp: *28/05/2018*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Bắc Giang*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Hưng Thịnh, Xã Tư Mại, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Hưng Thịnh, Xã Tư Mại, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội